



Vietnamese (Tiếng Việt)

## Nghi thức giới thiệu

Biển báo chữ thập

Nhân danh Chúa Cha, và của Con, và của Chúa Thánh Thần.

Amen

Lời chào

Ân sủng của Chúa Jesus Christ của chúng ta, và tình yêu của Chúa, và sự hiệp thông của Chúa Thánh Thần ở bên tất cả các bạn.

Và với tinh thần của bạn.

Hành động sám hối

Anh em (anh chị em), chúng ta hãy thừa nhận tội lỗi của mình, Và vì vậy hãy chuẩn bị để ăn mừng những bí ẩn thiêng liêng.

Tôi thú nhận với Chúa toàn năng Và với bạn, anh chị em của tôi, rằng tôi đã phạm tội rất nhiều, trong suy nghĩ của tôi và trong lời nói của tôi, trong những gì tôi đã làm và trong những gì tôi đã không làm, thông qua lỗi của tôi, thông qua lỗi đau buồn nhất của tôi; Vì vậy, tôi hỏi Mary Ever-irgin, Tất cả các thiên thần và các vị thánh, Và bạn, anh chị em của tôi, để cầu nguyện cho tôi với Chúa, Thiên Chúa của chúng ta.

Cầu mong Chúa toàn năng thương xót chúng ta, tha thứ cho chúng ta tội lỗi của chúng ta, Và

Estonian (eesti)

## Sissejuhatavad riitused

Risti märk

Isa, Poja ja Püha Vaimu nimel.

Aamen

Tervitus

Meie Issanda Jeesuse Kristuse arm, ja Jumala armastus, ja Püha Vaimu osadus Ole sinuga kõigiga.

Ja oma vaimuga.

Penitentsiaalne tegevus

Vennad (vennad ja õed), tunnistame oma patte, Ja nii valmistage end pühade saladuste tähistamiseks ette.

Tunnistan kõigevägevale Jumalale Ja teile, mu vennad ja õed, et mul on väga pattu teinud, minu mõtetes ja sõnades, selles, mida ma olen teinud ja selles, mida ma pole suutnud teha, Minu süü läbi Minu süü läbi minu kõige raskema süü kaudu; seetõttu küsin õnnistatud Mary alati-viirgin, kõik inglid ja pühakud, Ja sina, mu vennad ja õed, palvetada minu eest Issanda poole, meie Jumala eest.

Kas kõikvõimas Jumal halastab meid, Andke meile oma patud, ja viige meid igavesesse ellu.

Vietnamese (Tiếng Việt)

đưa chúng ta đến cuộc sống vĩnh cửu.

Amen

Kyrie

Chúa có lòng thương xót.

Chúa có lòng thương xót.

Chúa ơi, xin thương xót.

Chúa ơi, xin thương xót.

Chúa có lòng thương xót.

Chúa có lòng thương xót.

Gloria

Vinh quang Đức Chúa Trời cao cả nhất, và hòa bình trên trái đất cho những người có thiện chí. Chúng tôi khen ngợi bạn, chúng tôi chúc phúc cho bạn, Chúng tôi yêu mến bạn, chúng tôi tôn vinh bạn, chúng tôi cảm ơn bạn vì vinh quang to lớn của bạn, Lạy Chúa là Vua trên trời, Lạy Chúa là Cha toàn năng. Lạy Chúa Giêsu Kitô, Con Độc Sinh, Lạy Chúa là Thiên Chúa, Chiên Con của Chúa, Con của Cha, bạn lấy đi tội lỗi của thế giới, Hãy thương xót chúng tôi; bạn lấy đi tội lỗi của thế giới, nhận lời cầu nguyện của chúng tôi; bạn đang ngồi bên hữu Đức Chúa Cha, Hãy thương xót chúng tôi. Đối với bạn một mình là Đấng Thánh, một mình bạn là Chúa, một mình bạn là Đấng Tối Cao, Chúa ơi, với Chúa Thánh Thần, trong vinh quang của Đức Chúa Trời là Cha. Amen.

Sưu tầm

Estonian (eesti)

Aamen

Kyrie

Issand, halasta.

Issand, halasta.

Kristus, halasta.

Kristus, halasta.

Issand, halasta.

Issand, halasta.

Gloria

Au Jumalale kõrgeimasse, ja maa peal rahu hea tahtega inimestele. Kiidame sind, Me õnnistame sind, Me jumaldame sind, Me ülistame sind, Täname teid suurepärase hiilguse eest, Issand Jumal, taevane kuningas, Oo, jumal, kõikvõimas isa. Issand Jeesus Kristus, ainult sündinud Poeg, Issand Jumal, Jumala talle, Isa Poeg, Sa võtad ära maailma patud, halasta meie peale; Sa võtad ära maailma patud, saada meie palve; Istub isa paremas käes, Halasta meie peale. Teie jaoks üksi on püha, sina üksi olete Issand, Teie üksi olete kõige kõrgem, Jeesus Kristus, Püha Vaimuga, Jumala hiilguses Isa. Aamen.

Koguma

Vietnamese (Tiếng Việt)

**Hãy cùng cầu nguyện.**

Amen.

**Phụng vụ của từ**

Lần đầu đọc

Lời của Chúa.

Tạ ơn thần.

Thi thiên đáp ứng

Đọc thứ hai

Lời của Chúa.

Tạ ơn thần.

Sách Phúc Âm

**Chúa ở với bạn.**

Và với tinh thần của bạn.

**Bài đọc Phúc âm thánh theo N.**

Vinh quang cho bạn, hỡi Chúa

**Tin Mừng của Chúa.**

Lạy Chúa Giêsu Kitô, ngợi khen Chúa.

Tuyên xưng đức tin

Tôi tin vào một Chúa, Cha toàn năng, người tạo ra trời và đất, của tất cả những thứ hữu hình và vô hình. Tôi tin vào một Chúa Giê-xu Christ, Con Độc Sinh của Đức Chúa Trời, sinh ra bởi Cha trước mọi thời đại. Chúa từ Chúa, Ánh sáng từ ánh sáng, Chúa thật từ Chúa thật, được sinh ra, không được tạo dựng, hợp thể với Đức Chúa Cha; Nhờ Ngài, tất cả mọi thứ đã được thực hiện. Đối với loài người chúng ta và vì sự cứu rỗi của chúng ta, Ngài đã từ trời xuống, và bởi Chúa Thánh Thần

Estonian (eesti)

**Palvetagem.**

Aamen.

**Sõna liturgia**

Esimene lugemine

Issanda sõna.

Tänu Jumalale.

Vastutus psalm

Teine lugemine

Issanda sõna.

Tänu Jumalale.

Kirikulaul

**Issand olgu sinuga.**

Ja oma vaimuga.

**Püha evangeeliumi lugemine vastavalt N.**

Au teile, Issand

**Issanda evangeelium.**

Kiitus teile, Issand Jeesus Kristus.

Usu eriala

Ma usun ühte jumalasse, Kõigeväeline isa, taeva ja maa tegija, Kõigist nähtavatest ja nähtamatutest. Ma usun ühte Issanda Jeesusesse Kristusesse, Jumala ainus sündinud poeg, sündinud isast enne igas vanuses. Jumal Jumalast, Valgus valgust, tõeline Jumal tõelisest Jumalast, Sündinud, mitte tehtud, konsubstantiaalne isaga; Tema kaudu tehti kõik asjad. Meie jaoks ja meie päästmiseks tuli ta taevast alla, ja Püha Vaimu poolt oli Neitsi Maarja kehastunud, ja sai meheks.

## Vietnamese (Tiếng Việt)

đã nhập thể của Đức Trinh Nữ Maria, và trở thành người đàn ông. Vì lợi ích của chúng tôi, ông ấy đã bị đóng đinh dưới tay Pontius Pilate, anh ta phải chịu cái chết và được chôn cất, và tăng trở lại vào ngày thứ ba phù hợp với Kinh thánh. Anh ấy lên trời và ngự bên hữu Chúa Cha. Ngài sẽ trở lại trong vinh quang phán xét người sống và người chết và vương quốc của anh ấy sẽ không có hồi kết. Tôi tin vào Chúa Thánh Thần, Chúa, Đấng ban sự sống, người đến từ Chúa Cha và Chúa Con, ai ở với Cha và Con được tôn thờ và tôn vinh, người đã nói qua các tiên tri. Tôi tin vào một Giáo hội thánh thiện, công giáo và tông truyền. Tôi tuyên xưng một Phép Rửa để được tha tội và tôi mong chờ sự sống lại của người chết và cuộc sống của thế giới sắp tới. Amen.

Bài giảng

Cầu nguyện phổ quát

**Chúng tôi cầu nguyện với Chúa.**

Lạy Chúa, xin nghe lời cầu nguyện của chúng con.

**Phụng vụ của Bí tích Thánh Thể**

Vật phẩm

Chúc tụng Chúa đến muôn đời.

**Cầu nguyện, anh em (anh chị em), rằng sự hy sinh của tôi và của bạn có thể được Đức Chúa Trời chấp nhận, Cha toàn năng.**

## Estonian (eesti)

Meie pärast risti löödi ta Pontius Pilaatuse all, Ta kannatas surma ja maeti, ja tõusis jälle kolmandal päeval vastavalt pühakirjadele. Ta tõusis taevasse ja istub isa paremas käes. Ta tuleb uuesti hiilguses elavate ja surnute hindamiseks ja tema kuningriigil pole lõppu. Ma usun Püha Vaimu, Issandasse, elu andjasse, kes läheb isalt ja pojalt, Keda koos isa ja pojaga jumaldatakse ja ülistatakse, kes on prohvetite kaudu rääkinud. Ma usun ühte, püha, katoliiklikku ja apostlikku kirikusse. Tunnistan pattude andestuse jaoks ühte ristimist ja ootan surnute ülestõusmist ja tulevase maailma elu. Amen.

Kodune

Universaalne palve

**Palvetame Issanda poole.**

Issand, kuule meie palvet.

**Armulaua liturgia**

Rünnak

Õnnistatud ole alati Jumal.

**Palvetage, vennad (vennad ja õed), et minu ohver ja sinu oma võib olla Jumalale vastuvõetav, Kõigeväeline isa.**

## Vietnamese (Tiếng Việt)

Xin Chúa chấp nhận sự hy sinh trong tay bạn vì sự ngợi khen và vinh quang danh Ngài, vì lợi ích của chúng tôi và sự tốt lành của tất cả Giáo hội thánh thiện của Ngài.

Amen.

Cầu nguyện Thánh Thể

**Chúa ở với bạn.**

Và với tinh thần của bạn.

**Nâng cao trái tim của bạn.**

Chúng tôi nâng họ lên với Chúa.

**Chúng ta hãy tạ ơn Chúa là Thiên**

**Chúa của chúng ta.**

Nó là đúng và chính xác.

Holy, Holy, Holy Lord God of host. Trời và đất đầy vinh quang của bạn. Kinh tin kính chúa tối cao. Phước cho kẻ nhân danh Chúa mà đến. Kinh tin kính chúa tối cao.

**Bí ẩn của niềm tin.**

Chúng tôi tuyên bố cái chết của bạn, hỡi Chúa, và tuyên bố sự phục sinh của bạn cho đến khi bạn trở lại. Hoặc: Khi chúng ta ăn Bánh này và uống Chén này, chúng tôi tuyên bố cái chết của bạn, hỡi Chúa, cho đến khi bạn trở lại. Hoặc: Cứu chúng tôi, Cứu Chúa của thế giới, vì Thập tự giá và sự Phục sinh của bạn bạn đã giải phóng chúng tôi.

Amen.

Nghi thức Rước lễ

## Estonian (eesti)

Las Issand aktsepteerib ohverdamist teie kätel Tema nime kiituse ja au eest, Meie heaks ja kogu tema püha kiriku hüve.

Aamen.

Armulaua palve

**Issand olgu sinuga.**

Ja oma vaimuga.

**Tõstke oma süda üles.**

Tõstame nad üles Issanda juurde.

**Tänu tänan Issandat oma Jumalat.**

See on õige ja õiglane.

Püha, püha, püha Issand võõrustajate Jumal. Taevas ja maa on teie au täis. Hosanna kõige kõrgemas. Õnnistatud on see, kes tuleb Issanda nimel. Hosanna kõige kõrgemas.

**Usu müsteerium.**

Kuulutame teie surma, Issand, ja tunnistage oma ülestõusmist Kuni sa jälle tuled. Või: Kui sööme seda leiba ja joote seda tassi, Kuulutame teie surma, Issand, Kuni sa jälle tuled. Või: Päästa meid, maailma Päästja, Sest teie risti ja ülestõusmise Olete meid vabaks lasknud.

Aamen.

Osadusriitus

## Vietnamese (Tiếng Việt)

Theo lệnh của Saviour và được hình thành bởi sự dạy dỗ của thần thánh, chúng tôi dám nói:

Cha của chúng ta, Đấng ngự trên trời, linh thiêng là tên của bạn; vương quốc của bạn đến, bạn sẽ được thực hiện dưới đất cũng như trên trời. Cho chúng tôi miếng ăn hằng ngày, và tha thứ cho chúng tôi những vi phạm của chúng tôi, khi chúng ta tha thứ cho những ai xâm phạm chúng ta; và dẫn chúng ta không bị cám dỗ, nhưng hãy giải cứu chúng ta khỏi sự dữ.

Lạy Chúa, xin giải thoát chúng con khỏi mọi điều ác, ân cần ban cho hòa bình trong thời đại của chúng ta, điều đó, nhờ sự giúp đỡ của lòng thương xót của bạn, chúng ta có thể luôn luôn thoát khỏi tội lỗi và an toàn trước mọi khó khăn, khi chúng ta chờ đợi niềm hy vọng may mắn và sự xuất hiện của Đấng Cứu Rỗi của chúng ta, Chúa Giê Su Ky Tô.

Đối với vương quốc, quyền lực và vinh quang là của bạn bây giờ và mãi mãi.

Lạy Chúa Giê-su Kitô, ai đã nói với các Sứ đồ của bạn: Bình yên tôi để lại cho bạn, bình yên của tôi tôi cho bạn, đừng nhìn vào tội lỗi của chúng ta, nhưng dựa trên đức tin của Giáo hội của bạn, và ân cần ban cho cô ấy hòa bình và thống nhất phù hợp với ý

## Estonian (eesti)

Päästja käsul ja moodustatud jumaliku õpetuse abil, julgeme öelda:

Meie Isa, kes sa oled taevas, Pühitsetud olgu sinu nimi; su kuningriik tuleb, Sinu tehakse Maal, nagu see on taevas. Andke meile sel päeval oma igapäevane leib, ja anna meile andeks oma üleastumised, kui me andestame neile, kes meid ületavad; ja viige meid mitte kiusatusse, kuid päästa meid kurjusest.

Vabastage meid, Issand, me palvetame, igast kurjusest, Andke meie päevil armulikult rahu, et teie halastuse abiga, Me võime olla alati pattudest vabad ja igasuguse häda eest, Kui ootame õnnistatud lootust ja meie Päästja Jeesuse Kristuse tulek.

Kuningriigi jaoks, jõud ja au on teie oma Nüüd ja igavesti.

Issand Jeesus Kristus, kes ütles teie apostlitele: Rahu jätan sulle, mu rahu annan sulle, mitte meie pattudele, Aga teie kiriku usu kohta ja andke armulikult talle rahu ja ühtsust vastavalt teie tahtele. Kes elavad ja valitsevad igavesti.

## Vietnamese (Tiếng Việt)

muốn của bạn. Ai sống và trị vì  
mãi mãi.

Amen.

Sự bình an của Chúa luôn ở với  
bạn.

Và với tinh thần của bạn.

Chúng ta hãy cho nhau dấu chỉ  
của hòa bình.

Chiên con của Đức Chúa Trời,  
bạn cất đi tội lỗi của thế giới,  
Hãy thương xót chúng tôi. Chiên  
con của Đức Chúa Trời, bạn cất đi  
tội lỗi của thế giới, Hãy thương  
xót chúng tôi. Chiên con của Đức  
Chúa Trời, bạn cất đi tội lỗi của  
thế giới, ban cho chúng tôi hòa  
bình.

Kìa Chiên Con của Đức Chúa Trời,  
Kìa người cất tội lỗi thế gian.

Phước cho những ai được gọi đến  
bữa tối của Chiên Con.

Chúa ơi, con không xứng đáng  
mà bạn nên vào dưới mái nhà  
của tôi, nhưng chỉ nói lời nói và  
linh hồn tôi sẽ được chữa lành.

Mình (Máu) của Đấng Christ.

Amen.

Hãy cùng cầu nguyện.

Amen.

## Kết thúc nghi thức

Ban phước

Chúa ở với bạn.

Và với tinh thần của bạn.

Xin Chúa toàn năng phù hộ cho  
bạn, Chúa Cha, Chúa Con và  
Chúa Thánh Thần.

Amen.

## Estonian (eesti)

Aamen.

Issanda rahu olgu teiega alati.

Ja oma vaimuga.

Pakume üksteisele rahu märki.

Jumala talleke, sa võtad ära  
maailma patud, Halasta meie peale.

Jumala talleke, sa võtad ära  
maailma patud, Halasta meie peale.

Jumala talleke, sa võtad ära  
maailma patud, Andke meile rahu.

Vaata Jumala talle, Vaata, see, kes  
võtab ära maailma patud.

Õnnistatud on need, mis kutsuti  
talle õhtusöögile.

Issand, ma pole vääriline et  
peaksite sisenema minu katuse alla,  
Kuid öelge ainult sõna ja mu hing  
saab terveks.

Kristuse keha (veri).

Aamen.

Palvetagem.

Aamen.

## Lõplikud riitused

Õnnistus

Issand olgu sinuga.

Ja oma vaimuga.

Võib kõikvõimas Jumal teid  
õnnistada, Isa ja poeg ja Püha Vaim.

Aamen.

Vietnamese (Tiếng Việt)

Sa thải

Đi ra ngoài, thánh lễ đã kết thúc.

Hoặc: Ra đi loan báo Tin Mừng của Chúa. Hoặc: Ra đi trong bình an, đời đời bạn làm vinh hiển Chúa. Hoặc: Đi trong hòa bình.

Tạ ơn thần.

Estonian (eesti)

Vallandamine

Minge edasi, mass on lõppenud. Või:

minge ja teatage Issanda evangeeliumi. Või: minge rahus, ülistades Issandat oma elu järgi.

Või: minge rahus.

Tänu Jumalale.

[massineverylanguage.com](http://massineverylanguage.com)

© 2022 Copyright Calgorithms LLC